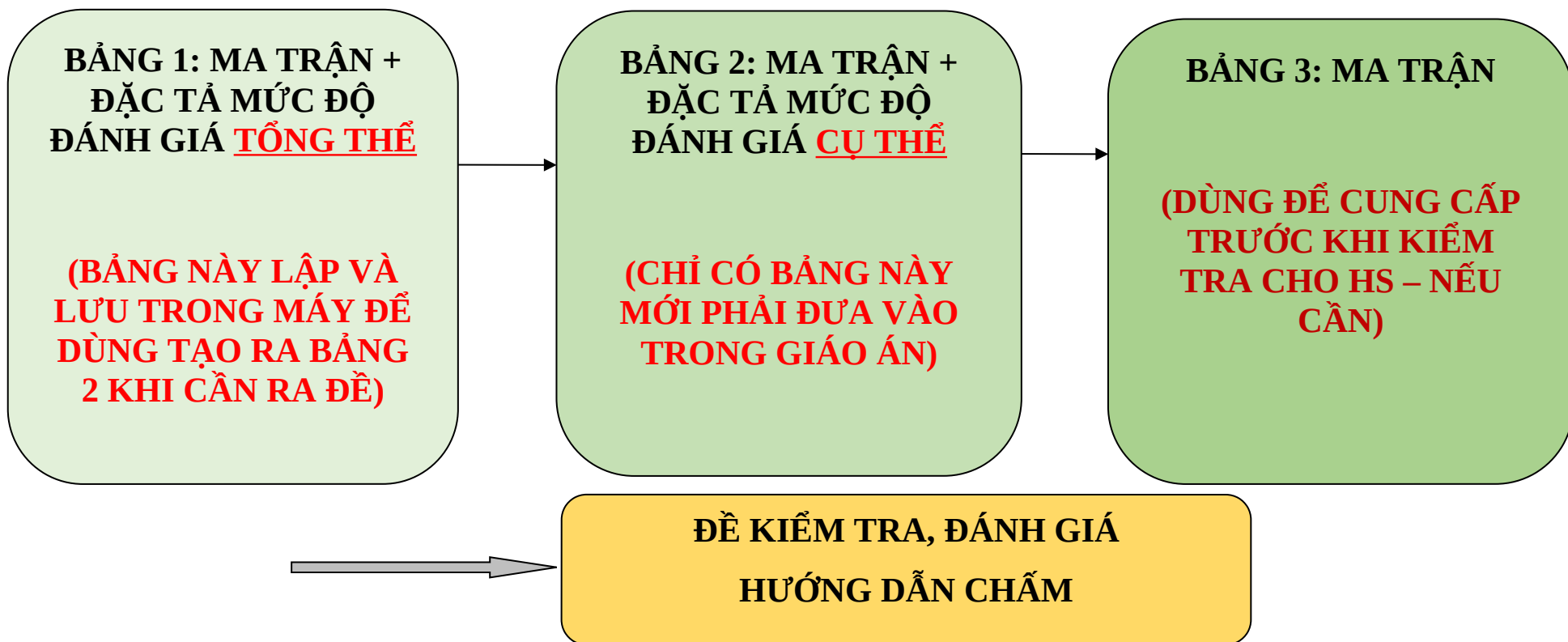




- Cột 2 và cột 3, cột 4 ghi tên chủ đề, mức độ đánh giá như trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, gồm các chủ đề đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.
- Cột 13 ghi tổng % số điểm của mỗi chủ đề.
- Đề kiểm tra cuối học kì dành khoảng 10% -30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung thuộc nửa đầu của học kì đó.
- Tỷ lệ % số điểm của các chủ đề nên tương ứng với tỉ lệ thời lượng dạy học của các chủ đề đó.
- Tỷ lệ các mức độ đánh giá: Nhận biết khoảng từ 30-40%; Thông hiểu khoảng từ 30-40%; Vận dụng khoảng từ 20-30%; Vận dụng cao khoảng 10%.
- Số điểm TNKQ khoảng 3,0 điểm.
- Với mỗi câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng.
- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao có thể ra vào một trong các đơn vị kiến thức.

BẢNG 1: MA TRẬN + ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ GIỮA HK II MÔN TOÁN-LỚP 7

(BẢNG NÀY LẬP VÀ LƯU TRONG MÁY ĐỂ DÙNG TẠO RA BẢNG 2 KHI CẦN RA ĐỀ)

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Biểu thức đại số	Biểu thức đại số	Nhận biết: – Nhận biết được biểu thức số. Câu 1 – Nhận biết được biểu thức đại số			1						2,5% 0,25đ
			Vận dụng: – Tính được giá trị của một biểu thức đại số. Câu 2, 13					1	1			12.5% 1,25đ
		Đa thức một biến	Nhận biết: – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. (Câu 3) – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến; – Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến	1								

			Thông hiểu: – Xác định được bậc của đa thức một biến. (câu 4)			1						5% 0,5 đ
			Vận dụng: – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. (Câu 5, 6) – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. (Câu 14a,b), câu 16				1	2	1		1	35% 3,5đ
2	Các hình hình học cơ bản	<i>Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam</i>	Nhận biết: – Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác. Câu 7 – Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. – Nhận biết được đường trung	1		1						5% 0,5đ

		giác	trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó. Câu 10									
			Thông hiểu: – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 180°. Câu 8 – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau). Câu 7, 11		1	2						15% 1,5đ

		Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học	Vận dụng: – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). Câu 15a,b,c – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.					1	2			22.5 % 2,25đ
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.									
Một số yếu tố xác suất	Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên	Nhận biết: – Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. Câu 11	1									2,5% 0,25đ

		trong một số ví dụ đơn giản	Thông hiểu: – Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...).									
				3	1	5	1	4	4		1	
Tỉ lệ %				17,5%		22.5%		50%		10%		100%
Tỉ lệ chung				40%				60%				100%

Phần trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1. Biểu thức nào sau đây được gọi là biểu thức số

A. $(2+x).x^2$

B. $2 + x^2$

C. -2

D. $2y+1$

Câu 2. Giá trị của biểu thức $A(x)=2x^3+2x-3x^2+1$ tại $x = -2$ và $y = -1$ là:
 A. - 4 B. 12 C. - 10 D. - 12

Câu 3. Trong các đa thức sau đa thức nào là đa thức một biến?

- A. $2xy + 1$ B. $2x - 1$ C. $\frac{1}{2}x + 2y$ D. $\frac{1}{2}(2xy - 1)$

Câu 4. Bậc của đa thức $M = x^6 + 5x^2y^2 + y^2 - x^4y^3 - 1$ là:

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7.

Câu 5. Giá trị biểu thức $3x^2y + 3xy^2$ tại $x = -2$ và $y = -1$ là

- A. 12 B. -18 C. 18 D. -9

Câu 6. Giá trị của biểu thức $A = 5x - 5y + 1$, tại $x = -2$, $y = 3$ là:

- A. 20 B. -20 C. - 24 D. 30

Câu 7: Bộ ba số đo nào sau đây có thể là độ dài ba cạnh của một tam giác?

- A. 5cm, 3cm, 2cm B. 3cm, 4cm, 5cm C. 9cm, 6cm, 2cm D. 3cm, 4cm, 7cm.

Câu 8. Cho tam giác ABC cân tại A, có $\angle A = 50^\circ$, đường cao BH, ($H \in AC$). Số đo $\angle EBH$ là:
 A. 15° B. 20° C. 25° D. 30°

Câu 9. Cho tam giác cân biết hai cạnh bằng 3 cm và 7 cm. Chu vi của tam giác cân đó là:

- A. 12 cm B. 10 cm C. 17 cm D. 6,5 cm

Câu 10. Cho tam giác ABC có G là trọng tâm, M là trung điểm của AC, N là trung điểm của AB thì

- A. $GN = \frac{1}{3}CN$ B. $GN = \frac{1}{2}CN$ C. $BM = 2BG$ D. $AG = \frac{2}{3}BM$

Câu 11 Cho tam giác ABC có $\angle A = 90^\circ$ và $AB = AC$ ta có:

- A. $A(x)=2x^3+2x-3x^2+1$ là tam giác vuông. B. $A(x)=2x^3+2x-3x^2+1$ là tam giác cân.
 C. $A(x)=2x^3+2x-3x^2+1$ là tam giác vuông cân. D. $A(x)=2x^3+2x-3x^2+1$ là tam giác đều.

Câu 12: Gieo một con súc sắc cân đối, đồng chất và quan sát số chấm xuất hiện. Xác định biến cố A: "Xuất hiện mặt có số chấm không nhỏ hơn 2"

- A. $A=\{1,2\}$ B. $A=\{2,3\}$
 C. $A=\{2,3,4,5,6\}$ D. $A=\{3,4,5,6\}$

Phần tự luận: (7 điểm)

Câu 13: (1đ) Tính giá trị đa thức sau khi $x = -1$

$$P(x) = -2x^2 + 3x^4 + x^3 + x^2 - \frac{1}{4}x$$

Câu 14 : (2đ)Cho hai đa thức :

$$A(x) = 2x^3 + 2x - 3x^2 + 1$$

$$B(x) = 2x^2 + 3x^3 - x - 6$$

a) Tính $A(x) + B(x)$ và $A(x) - B(x)$

b) Chứng minh $x = 1$ là nghiệm của đa thức $A(x) + B(x)$

Câu 15:(3 đ) Cho $\triangle ABC$ ($\hat{A} = 90^\circ$) ; BD là phân giác của góc B ($D \in AC$).

Trên tia BC lấy điểm E sao cho $BA = BE$.

a) Chứng minh $\triangle BAD = \triangle BED$

b) Chứng minh BD là đường trung trực của AE.

c) Kẻ $AH \perp BC$. So sánh EH và EC.

Câu 16: (1,0 điểm) Tìm x biết : $\frac{55-x}{1963} + \frac{50-x}{1968} + \frac{45-x}{1973} + \frac{40-x}{1978} + 4 = 0$

BẢNG 2: MA TRẬN + ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ GIỮA HK I MÔN TOÁN-LỚP 7

(CHỈ CÓ BẢNG NÀY MỚI PHẢI ĐƯA VÀO TRONG GIÁO ÁN)

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
				TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	
1												
2												

Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%	100%				
Tỉ lệ chung				60%			40%			100%		

BẢNG 3: MA TRẬN ĐÁNH GIÁ GIỮA HK I MÔN TOÁN-LỚP 7
(DÙNG ĐỂ CUNG CẤP TRƯỚC KHI KIỂM TRA CHO HS – NẾU CẦN)

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/Đơn vị kiến thức (3)	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng % điểm (13)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1											
2											
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		100%
Tỉ lệ chung			60%				40%				100%

